

**DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ TẠI BỆNH VIỆN PHỔI THÁI BÌNH**  
**(Áp dụng từ ngày 20/8/2019 theo Thông tư 13/2019/TT-BYT)**

| Mã dịch vụ   | Tên dịch vụ                                           | Giá BHYT | Giá viện phí |
|--------------|-------------------------------------------------------|----------|--------------|
| 2.1897       | Khám Nội                                              | 34,500   | 35,000       |
| 2.19         | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội                 | 200,000  | 200,000      |
| 6.19         | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần            | 200,000  | 200,000      |
|              | Khám tư vấn dinh dưỡng                                |          | 30,000       |
| K02.1906     | Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu | 325,000  | 287,800      |
| K02.1911     | Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu | 187,100  | 178,500      |
| K03.1911     | Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp    | 187,100  | 178,500      |
| 18.0067.0028 | Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng                           | 65,400   | 69,000       |
| 18.0086.0028 | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng                 | 65,400   | 69,000       |
| 18.0087.0028 | Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên                  | 65,400   | 69,000       |
| 18.0089.0028 | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2                         | 65,400   | 69,000       |
| 18.0090.0028 | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo     | 65,400   | 69,000       |
| 18.0091.0028 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng          | 65,400   | 69,000       |
| 18.0092.0028 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên           | 65,400   | 69,000       |
| 18.0093.0028 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng    | 65,400   | 69,000       |
| 18.0094.0028 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn          | 65,400   | 69,000       |
| 18.0096.0028 | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng           | 65,400   | 69,000       |
| 18.0098.0028 | Chụp Xquang khung chậu thẳng                          | 65,400   | 69,000       |
| 18.0099.0028 | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo                 | 65,400   | 69,000       |
| 18.0100.0028 | Chụp Xquang khớp vai thẳng                            | 65,400   | 69,000       |
| 18.0101.0028 | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo                | 65,400   | 69,000       |
| 18.0102.0028 | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                | 65,400   | 69,000       |
| 18.0103.0028 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng              | 65,400   | 69,000       |

|              |                                                            |        |        |
|--------------|------------------------------------------------------------|--------|--------|
| 18.0104.0028 | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo            | 65,400 | 69,000 |
| 18.0105.0028 | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)              | 65,400 | 69,000 |
| 18.0106.0028 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                   | 65,400 | 69,000 |
| 18.0107.0028 | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo          | 65,400 | 69,000 |
| 18.0108.0028 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo    | 65,400 | 69,000 |
| 18.0109.0028 | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên                        | 65,400 | 69,000 |
| 18.0110.0028 | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                              | 65,400 | 69,000 |
| 18.0111.0028 | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                        | 65,400 | 69,000 |
| 18.0112.0028 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo              | 65,400 | 69,000 |
| 18.0113.0028 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | 65,400 | 69,000 |
| 18.0114.0028 | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | 65,400 | 69,000 |
| 18.0115.0028 | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo         | 65,400 | 69,000 |
| 18.0116.0028 | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo  | 65,400 | 69,000 |
| 18.0117.0028 | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        | 65,400 | 69,000 |
| 18.0119.0028 | Chụp Xquang ngực thẳng                                     | 65,400 | 69,000 |
| 18.0120.0028 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên                 | 65,400 | 69,000 |
| 18.0121.0028 | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                        | 65,400 | 69,000 |
| 18.0122.0028 | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo                         | 65,400 | 69,000 |
| 18.0123.0028 | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                  | 65,400 | 69,000 |
| 18.0125.0028 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng         | 65,400 | 69,000 |
| 22.0019.1348 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                        | 12,600 | 12,300 |
| 01.0285.1349 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                       | 12,600 | 12,300 |
| 22.0021.1219 | Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)                     | 14,900 | 14,500 |
| 22.0119.1368 | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)  | 36,900 | 35,800 |
| 22.0120.1370 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | 40,400 | 39,200 |

|              |                                                                                                                               |         |         |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 22.0142.1304 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                                          | 23,100  | 22,400  |
| 22.0143.1303 | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                                                   | 34,600  | 33,600  |
| 22.0150.1594 | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)                                                                          | 43,100  | 42,400  |
| 22.0154.1735 | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học                                                                       | 159,000 | 147,000 |
| 24.0017.1714 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                                                                                             | 68,000  | 65,500  |
| 02.0058.0122 | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                                                                         | 94,900  | 63,300  |
| 22.0268.1330 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                      | 28,800  | 28,000  |
| 22.0280.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)                                                                                      | 39,100  | 38,000  |
| 22.0287.1272 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 46,200  | 44,800  |
| 22.0292.1280 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)                                                                                    | 31,100  | 30,200  |
| 23.0019.1493 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                                                                    | 21,500  | 21,200  |
| 23.0020.1493 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                                                                    | 21,500  | 21,200  |
| 23.0025.1493 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                                                                          | 21,500  | 21,200  |
| 23.0027.1493 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                                                                          | 21,500  | 21,200  |
| 23.0041.1506 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                                                                                        | 26,900  | 26,500  |
| 23.0051.1494 | Định lượng Creatinin (máu)                                                                                                    | 21,500  | 21,200  |
| 23.0075.1494 | Định lượng Glucose [Máu]                                                                                                      | 21,500  | 21,200  |
| 23.0128.1494 | Định lượng Phospho (máu)                                                                                                      | 21,500  | 21,200  |
| 23.0133.1494 | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                                                                                            | 21,500  | 21,200  |
| 23.0158.1506 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                                                                                            | 26,900  | 26,500  |
| 23.0166.1494 | Định lượng Urê máu [Máu]                                                                                                      | 21,500  | 21,200  |
| 23.0003.1494 | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                                                                    | 21,500  | 21,200  |
| 23.0007.1494 | Định lượng Albumin [Máu]                                                                                                      | 21,500  | 21,200  |
| 23.0206.1596 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                                                                                   | 27,400  | 37,100  |
| 23.0209.1606 | Phản ứng Pandy [dịch]                                                                                                         | 8,500   | 8,400   |
| 23.0212.1494 | Định lượng Globulin (thủy dịch)                                                                                               | 21,500  | 21,200  |
| 23.0217.1605 | Định lượng Glucose (dịch chọc dò)                                                                                             | 12,900  | 12,700  |
| 23.0219.1494 | Định lượng Protein (dịch chọc dò)                                                                                             | 21,500  | 21,200  |
| 23.0220.1608 | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                                                                       | 8,500   | 8,400   |
| 24.0018.1611 | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang                                                                                               | 65,600  | 63,200  |

|              |                                                                          |           |           |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 24.0019.1685 | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng                      | 278,000   | 270,000   |
| 24.0020.1684 | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc                       | 172,000   | 166,000   |
| 24.0028.1682 | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert                  | 342,000   | 342,000   |
| 24.0117.1646 | HBsAg test nhanh                                                         |           | 51,700    |
| 24.0144.1621 | HCV Ab test nhanh                                                        |           | 51,700    |
| 24.0169.1616 | HIV Ab test nhanh                                                        |           | 51,700    |
| 18.0149.0040 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                | 522,000   | 536,000   |
| 18.0150.0041 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)                   | 632,000   | 970,000   |
| 18.0191.0040 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) | 522,000   | 536,000   |
| 18.0192.0041 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)    | 632,000   | 970,000   |
| 1.1          | Máu toàn phần 30 ml                                                      | 109,000   | 109,000   |
| 1.2          | Máu toàn phần 50 ml                                                      | 157,000   | 157,000   |
| 1.3          | Máu toàn phần 100 ml                                                     | 290,000   | 290,000   |
| 1.4          | Máu toàn phần 150 ml                                                     | 417,000   | 417,000   |
| 1.5          | Máu toàn phần 200 ml                                                     | 505,000   | 505,000   |
| 1.6          | Máu toàn phần 250 ml                                                     | 641,000   | 641,000   |
| 1.7          | Máu toàn phần 350 ml                                                     | 758,000   | 758,000   |
| 1.8          | Máu toàn phần 450 ml                                                     | 858,000   | 858,000   |
| 2.6          | Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần                                    | 638,000   | 638,000   |
| 02.0038.0125 | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi                                  | 5,788,000 | 5,760,000 |
| 02.0039.0124 | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất                         | 5,010,000 | 4,982,000 |
| 02.0045.0130 | Nội soi phế quản ống mềm                                                 | 753,000   | 738,000   |
| 02.0050.0132 | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)                          | 2,584,000 | 2,547,000 |
| 03.0067.0186 | Nội soi màng phổi để chẩn đoán                                           | 440,000   | 403,000   |
| 20.0022.0131 | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết                                | 1,133,000 | 1,105,000 |
| 01.0303.0001 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                          | 43,900    | 49,000    |
| 02.0063.0001 | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                | 43,900    | 49,000    |
| 02.0314.0001 | Siêu âm ổ bụng                                                           | 43,900    | 49,000    |

|              |                                                                             |           |           |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 02.0373.0001 | Siêu âm khớp (một vị trí)                                                   | 43,900    | 49,000    |
| 02.0374.0001 | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                               | 43,900    | 49,000    |
| 03.0070.0001 | Siêu âm màng phổi                                                           | 43,900    | 49,000    |
| 18.0012.0001 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                | 43,900    | 49,000    |
| 18.0013.0001 | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                            | 43,900    | 49,000    |
| 18.0015.0001 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | 43,900    | 49,000    |
| 18.0016.0001 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | 43,900    | 49,000    |
| 18.0018.0001 | Siêu âm tử cung phần phụ                                                    | 43,900    | 49,000    |
| 18.0043.0001 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                 | 43,900    | 49,000    |
| 18.0044.0001 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                              | 43,900    | 49,000    |
| 18.0049.0004 | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                        | 222,000   | 211,000   |
| 18.0057.0001 | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                   | 43,900    | 49,000    |
| 02.0024.1791 | Đo chức năng hô hấp                                                         | 126,000   | 142,000   |
| 21.0014.1778 | Điện tim thường                                                             | 32,800    | 45,900    |
| 01.0128.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]                        | 559,000   | 22,208    |
| 01.0130.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]       | 559,000   | 22,208    |
| 01.0158.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                       | 479,000   | 458,000   |
| 01.0162.0121 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                               | 373,000   | 360,000   |
| 01.0164.0210 | Thông bàng quang                                                            | 90,100    | 85,400    |
| 01.0202.0083 | Chọc dịch tuỷ sống                                                          | 107,000   | 100,000   |
| 01.0221.0211 | Thụt tháo                                                                   | 82,100    | 78,000    |
| 01.0222.0211 | Thụt giữ                                                                    | 82,100    | 78,000    |
| 01.0223.0211 | Đặt ống thông hậu môn                                                       | 82,100    | 78,000    |
| 01.0240.0077 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                      | 137,000   | 131,000   |
| 01.0066.1888 | Đặt ống nội khí quản                                                        | 568,000   | 555,000   |
| 01.0071.0120 | Mở khí quản cấp cứu                                                         | 719,000   | 704,000   |
| 01.0073.0120 | Mở khí quản thường quy                                                      | 719,000   | 704,000   |
| 01.0007.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng                                    | 653,000   | 640,000   |
| 01.0008.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                                 | 1,126,000 | 1,113,000 |
| 01.0095.0094 | Mở màng phổi cấp cứu                                                        | 596,000   | 583,000   |

|              |                                                                   |         |         |
|--------------|-------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 01.0096.0094 | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                 | 596,000 | 583,000 |
| 01.0097.0111 | Dẫn lưu màng phổi liên tục $\leq 8$ giờ                           | 185,000 | 183,000 |
| 02.0002.0071 | Bơm rửa khoang màng phổi                                          | 216,000 | 203,000 |
| 02.0008.0078 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm               | 176,000 | 169,000 |
| 02.0009.0077 | Chọc dò dịch màng phổi                                            | 137,000 | 131,000 |
| 02.0011.0079 | Chọc hút khí màng phổi                                            | 143,000 | 136,000 |
| 02.0012.0095 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm        | 678,000 | 658,000 |
| 02.0025.0109 | Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi | 196,000 | 183,000 |
| 02.0026.0111 | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục      | 185,000 | 183,000 |
| 02.0061.0164 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                    | 178,000 | 172,000 |
| 02.0064.0175 | Sinh thiết màng phổi mù                                           | 431,000 | 418,000 |
| 02.0067.0206 | Thay canuyn mở khí quản                                           | 247,000 | 241,000 |
| 02.0150.0114 | Hút đờm hầu họng                                                  | 11,100  | 10,000  |
| 02.0177.0086 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                  | 110,000 | 104,000 |
| 02.0211.0156 | Nong niệu đạo và đặt sonde đái                                    | 241,000 | 228,000 |
| 02.0233.0158 | Rửa bàng quang                                                    | 198,000 | 185,000 |
| 02.0242.0077 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                    | 137,000 | 131,000 |
| 02.0243.0077 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                    | 137,000 | 131,000 |
| 02.0244.0103 | Đặt ống thông dạ dày                                              | 90,100  | 85,400  |
| 02.0333.0078 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục | 176,000 | 169,000 |
| 02.0338.0211 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                 | 82,100  | 78,000  |
| 02.0339.0211 | Thụt tháo phân                                                    | 82,100  | 78,000  |
| 02.0340.0086 | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ                                   | 110,000 | 104,000 |
| 02.0341.0086 | Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ                                | 110,000 | 104,000 |
| 02.0342.0086 | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ                             | 110,000 | 104,000 |
| 02.0343.0087 | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm               | 152,000 | 145,000 |
| 02.0344.0087 | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm                   | 152,000 | 145,000 |
| 02.0345.0087 | Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm                     | 152,000 | 145,000 |

|              |                                                   |         |         |
|--------------|---------------------------------------------------|---------|---------|
| 02.0346.0087 | Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm  | 152,000 | 145,000 |
| 02.0347.0087 | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm | 152,000 | 145,000 |
| 02.0349.0112 | Hút dịch khớp gối                                 | 114,000 | 109,000 |
| 02.0350.0113 | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm      | 125,000 | 118,000 |
| 02.0351.0112 | Hút dịch khớp háng                                | 114,000 | 109,000 |
| 02.0353.0112 | Hút dịch khớp khuỷu                               | 114,000 | 109,000 |
| 02.0355.0112 | Hút dịch khớp cổ chân                             | 114,000 | 109,000 |
| 02.0357.0112 | Hút dịch khớp cổ tay                              | 114,000 | 109,000 |
| 02.0359.0112 | Hút dịch khớp vai                                 | 114,000 | 109,000 |
| 02.0363.0086 | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm                        | 110,000 | 104,000 |
| 03.0085.0094 | Mở màng phổi tối thiểu                            | 596,000 | 583,000 |
| 03.0168.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu                                | 119,000 | 106,000 |
| 04.0030.0207 | Bơm rửa ổ lao khớp                                | 92,900  | 89,500  |
| 02.0032.0898 | Khí dung thuốc giãn phế quản                      | 20,400  | 17,600  |
| 02.0068.0277 | Vận động trị liệu hô hấp                          | 30,100  | 29,000  |
| 08.0028.0259 | Luyện tập dưỡng sinh                              | 23,800  | 20,000  |
| 08.0422.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản           | 65,500  | 61,300  |
| 17.0011.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại                      | 35,200  | 41,100  |
| 17.0041.0268 | Tập đi với thanh song song                        | 29,000  | 27,300  |
| 17.0052.0267 | Tập vận động thụ động                             | 46,900  | 44,500  |
| 17.0065.0269 | Tập với ròng rọc                                  | 11,200  | 9,800   |
| 17.0071.0270 | Tập với xe đạp tập                                | 11,200  | 9,800   |